TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 462/2019/DS-ST
Ngày: 13/12/2019
*"*V/v trAh chấp dân sự chia di sản thừa kế; đòi bồi hoàn huê lợi, mất thu nhập; huỷ giấy chứng nhận QSDĐ*"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Phan Phước Tân;
Ông Huỳnh Thanh Hùng.

-***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

-***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa***: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 111/2017/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp " Chia di sản thừa kế; đòi bồi hoàn huê lợi, mất thu nhập; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/QĐXXST-DS ngày 11/3/2019 và Quyết định tiếp tục phiên toà số 666 /TTPT ngày 26/11/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn T (Tàu), sinh năm 1984
Địa chỉ: Ấp P T2, xã P Hưng, huyện A Phú, tỉnh An Giang.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 – Địa chỉ: Ấp P T2, xã P Hưng, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Văn bản ủy quyền ngày 24/7/2012)

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn*: Luật sư Nguyễn Văn K –Văn phòng luật sư Hồng Hà, Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

Địa chỉ: 11/11, ấp Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Chí T1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp P T2, xã P Hưng, Huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn*: Luật sư Trần Ngọc P –Văn phòng luật sư Trần Ngọc P, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Địa chỉ: Số 51/2, đường Bùi Thị Xuân, khóm Đông An 2, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quA*:

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1954
2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962
3. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1964
4. Bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh), sinh năm 1978
5. Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1980
6. Ông Lê Văn D (Diễn)
7. Ông Phan Văn L (Lăng)
8. Bà Nguyễn Thị P (Thuỷ)
9. Chị Nguyễn Thúy V, sinh năm 1999
10. Cháu Nguyễn Quốc H, sinh năm 2006 (Do ông T1, bà Q là người giám hộ)

Cùng địa chỉ: Ấp P T2, xã P Hưng, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

11. Ủy ban nhân dân huyện An Phú

Địa chỉ: Ấp A T, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện An Phú (Văn bản ủy quyền ngày 15/6/2017).

(Ông B, ông T1, ông B1, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T, ông T1 có mặt. Những người khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn là ông T trình bày: Cụ Nguyễn Văn C là ông nội ông có lập di chúc ngày 19/5/2006, được chứng thực tại UBND xã P Hưng vào ngày 22/5/2006, nội dung di chúc để lại cho ông T được thừa hưởng 01 phần đất thổ cư kích thước ngang 17m dài từ bờ sông qua lộ 956 chạy thẳng vào trong giáp đất ruộng; 01 căn nhà khung gỗ, lợp tole, nống đá, lót ván ngang 05m, dài 14m;

01 cái máy suốt lúa không nhớ hiệu; 06 công đất ruộng và 2,7 lượng vàng 24K (là vàng cụ C xuất ra chuộc đất giùm bà A nên xem như tài sản của cụ). Các tài sản hiện do ông T1 quản lý. Ông khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại các tài sản trên.

Ngày 26/01/2013, ông T có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông T1 trả huê lợi từ việc chiếm dụng 8,7 công đất là 108.750.000 đồng và huê lợi từ máy suốt là 110.000.000 đồng.

Ngày 19/12/2016, ông T có đơn yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL do UBND Huyện An Phú cấp ngày 24/12/2012 cho ông Nguyễn Chí T1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00458hL do UBND Huyện An Phú cấp ngày 18/5/2007 cho ông T1, bà Q.

Ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo uỷ quyền của ông T trình bày: Cụ Nguyễn Văn C (chết ngày 04/11/2007 AL) và cụ Huỳnh Thị H1 (chết ngày 17/01/1994 AL) có tổng cộng 08 người con là các ông bà:

Nguyễn Thị A, sinh năm 1954;

Nguyễn Văn B, sinh năm 1962;

Nguyễn Thị N (chết năm 1978);

Nguyễn Văn B1, sinh năm 1964;

Nguyễn Thị A1 (chết khi còn nhỏ);

Nguyễn Hoàn T3 (chết khi còn nhỏ);

Nguyễn Chí T1, sinh năm 1977

Nguyễn Thị Mỹ H (Nguyễn Thị T2), sinh năm 1978.

Khi còn sống cụ C và cụ H có tạo lập được 41,2 công đất ruộng và đã chuyển nhượng cho ông Đời 10 công, số đất còn lại cụ C có chia cho ông B 6,5 công, ông B1 05 công, ông T1 06 công, bà A và bà H mỗi người 04 công. Riêng ông T1 được giao thêm quyền khai thác đường nước. Phần còn lại 06 công, máy suốt và nhà cụ C giữ lại cho mình và năm 2006 có làm di chúc để lại các tài sản này cho T. Trong 04 công đất của bà A thì bà cố cho ông Trần Văn Buôl với giá 2,7 lượng vàng 24K, không có vàng chuộc nên cụ C xuất vàng ra chuộc lại đất thay bà A và có nói là khi nào bà A nhận đất lại thì trả vàng còn nếu ông chết thì số vàng này giao cho người trong di chúc là T.

Ngày 10/10/2017, ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo uỷ quyền của ông T xin rút lại phần yêu cầu về căn nhà, các yêu cầu khác giữ nguyên. Ngày 11/12/2017

ông có tờ trình nội dung trên phần đất của cụ C cho T có 03 người cất nhà phạm vào đất, nay đồng ý để cho các ông Lê Văn D, Phan Văn L và Nguyễn Thị P tiếp tục cư trú.

Tại phiên hòa giải ngày 27/02/2019, ông B xin rút lại phần yêu cầu đối với nhà, máy suốt và tiền bồi thường huê lợi, chỉ yêu cầu ông T1 trả lại đất mà di chúc đã nêu và huỷ bỏ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 và bà Q đứng tên.

Tại đơn yêu cầu ngày 02/3/2019, ông B yêu cầu ông T1 phải trả lại 01 căn nhà gỗ lợp tole, 01 máy suốt lúa, phần đất thổ cư có chiều ngang 17m, tiền thiệt hại từ lúa và lợi tức từ máy suốt là 265.000.000 đồng và 8,7 công đất ruộng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông B rút lại yêu cầu ông T1 trả lại 2,7 lượng vàng 24K, thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc bà A có nghĩa vụ trả lại 2,7 lượng vàng theo di chúc năm 2006; rút lại yêu cầu giám định dấu vân tay của cụ C trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/4/2007.

Bị đơn là ông Nguyễn Chí T1 trình bày tại các phiên hoà giải như sau: Cụ C là cha ông, khi còn sống có tạo lập được các tài sản gồm 41 công đất ruộng, 01 căn nhà khung gỗ, lợp tole chiều ngang 05m chiều dài 14m gắn liền phần đất thổ cư chiều ngAg 17m dài từ bờ sông qua lộ 956 chạy vào đất ruộng, 01 máy suốt lúa đã xuống cấp. Khi còn sống cụ C có sang nhượng cho cha con ông Đời 16 công nên chỉ còn lại 24,5 công và làm di chúc vào ngày 24/02/2001 phân chia cho các con gồm bà A 04 công, ông B 6,5 công, ông B1 05 công, ông T1 05 công và quyền khai thác đường nước, bà H 04 công. Về căn nhà thì do xuống cấp nên đã tháo dỡ bỏ, phần đất thổ cư có chiều ngang 17m lúc còn sống cụ C chia cho ông ½ và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002, sau này ông làm thủ tục đổi lại giấy mới ngày 24/12/2012. Máy suốt lúa thì cụ C mua nhưng sử dụng được 01 vụ thì hư nên ông bán cho 01 người lạ (không nhớ tên) với giá 5.000.000 đồng. Phần 04 công của bà A thì bà đã sang nhượng lại cho ông. Phần 2.7 lượng vàng 24K mà cụ C xuất ra chuộc đất cho bà A thì ông không biết. Đối với di chúc lập ngày 22/5/2006 ông không thừa nhận và không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Cụ C có chia cho các con trai mỗi người 05 công đất ruộng, con gái mỗi người 04 công riêng phần ông B là 6,7 công. Phần đất còn lại cụ C đã bán hết và số vàng mà ông B khai là không biết. Khi cụ C mất có để lại 01 giàn suốt lúa cũ, riêng nhà thì đã dỡ ra và xác nhà cho bà Nguyễn Thị T2 (Mỹ Hạnh) cất nhà.

Ông B1 có đơn yêu cầu độc lập ngày 22/12/2016, yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL ngày 24/12/2012 do ông T1 và vợ là bà Q đứng tên để nhập vào phần đất cụ C đứng tên, sau đó chia cho ông 1/3 diện tích. Lý do yêu cầu huỷ theo ông B1 là khi còn sống, cụ C có hứa miệng là chia phần đất thổ cư chiều ngAg 17m, dài từ B1 sông qua lộ ra làm 03 phần cho ông, ông B và ông T1 nhưng ông T1 đã tự ý chuyển quyền sang cho mình ½ diện tích.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Uỷ ban nhân dân Huyện An Phú do bà Nguyễn Thị Tuyết M đại diện theo uỷ quyền có văn bản nêu ý kiến: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL do UBND Huyện An Phú cấp ngày 24/12/2012 cho ông Nguyễn Chí T1, hồ sơ cấp giấy thể hiện cấp đại trà, năm 1999 Nhà nước có chủ trương cho người sử dụng đất được kê khai, Đoàn đo đạc của tỉnh về đo đạc, UBND xã xét duyệt, công khai hồ sơ không có tranh chấp, Phòng tài nguyên thẩm định hồ sơ đủ điều kiện theo quy định trình UBND Huyện ký cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00458hL do UBND Huyện An Phú cấp ngày 18/5/2007 cho ông Nguyễn Chí T1 là đúng trình tự thủ tục.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ các đương sự có mặt không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không cung cấp chứng cứ mới.

Tại các phiên hoà giải, các đương sự thống nhất với nhau về hàng thừa kế của cụ C và cụ H1, các tài sản của hai cụ tạo lập được gồm 41,2 công đất ruộng, 01 căn nhà khung gỗ, lợp tole, sàn ván, nống đá ngang 05m dài 14m (đã tháo dỡ năm 2007) gắn liền nền đất thổ cư có chiều ngang 17m, chiều dài khoảng 100m, 01 máy suốt lúa (đã bán) và việc cụ C có đứng ra chia đất cho các con. Tuy nhiên các đương sự không thống nhất với nhau về diện tích đất đã bán cho ông Đời, việc cụ C có làm tờ di chúc ngày 19/5/2006. Bà A xác nhận việc có cố 04 công đất của mình cho ông Buôl, sau đó cố tiếp cho ông Cồ nhưng không nhớ giá, thời điểm cố và cụ C đã xuất vàng ra chuộc lại đất nhưng bao nhiêu vàng thì bà không biết, do cụ C không có đòi nên bà không trả lại số vàng cụ đã xuất ra và không đồng ý trả vàng cho T như di chúc năm 2006 ghi vì bà không biết về di chúc này, hiện đất đã sang nhượng hết 04 công cho ông T1. Ông B1 cho biết phần 05 công của ông vẫn còn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 đứng tên và ông đã cố hết 05 công cho T1, nay không tranh chấp về hợp đồng cố đất với ông T1, ông cũng xác nhận cụ C có làm di chúc vào năm 2001 chia đất cho các con còn di chúc 2006 ông không biết. Bà T2 (Hạnh) không tranh chấp, cho biết 04 công đất của bà lúc trước có cho ông T1 thuê, hiện đã nhận lại đất

nhưng đất vẫn còn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 đứng tên, còn việc cụ C có làm 02 di chúc thì bà chỉ biết tờ di chúc năm 2001, còn di chúc sau không biết và bà không có ý kiến tranh chấp với hai bên.

Do lời khai của đương sự có sự mâu thuẫn nhau nên Toà án đã tiến hành đối chất để làm rõ. Tại phiên đối chất ngày 29/8/2016, các đương sự không thống nhất việc cụ C có làm tờ di chúc ngày 24/02/2006; về việc sang nhượng đất cho ông Đời, ông B cho rằng chỉ sang nhượng 10 công nhưng ông T1, bà A, ông B1 và bà H xác nhận đã sang nhượng hết 16 công; về phần đất thổ cư ông B cho rằng cụ C giao lại cho T nhưng ông T1 cho rằng khi cụ C còn sống có hứa chia cho 03 người con trai nhưng khi kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất thì cụ lại chia cho ông ½ diện tích năm 2002 và được bà H, bà A, ông B1 xác nhận. Về số vàng mà cụ C chuộc đất giùm bà A, ông T1 không thừa nhận, bà A thừa nhận là có nhưng cho rằng bà chỉ nợ cha mình 2,7 lượng vàng 24K. Về giá trị nhà ông B1 cho rằng trị giá 50.000.000 đồng, ông T1 cho rằng chỉ trị giá 10.000.000 đồng. Về giá trị máy suốt ông B cho rằng máy trị giá 30.000.000 đồng tại thời điểm bán (năm 2007) nhưng ông T1 cho rằng chỉ trị giá 7.000.000 đồng.

Về giá trị đất: Căn cứ biên bản định giá ngày 15/9/2016 của Hội đồng định giá Huyện An Phú thì đất thổ cư có giá 400.000 đồng/m^2, đất lúa có giá 50.000 đồng/m^2. Đối với căn nhà và máy suốt lúa do không còn và ông B cũng không cung cấp được thông tin như thông số kỹ thuật, nhãn hiệu máy, kết cấu nhà…nên không thể định giá được. Kết quả định giá được các đương sự thống nhất.

Tại bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2018 sửa đổi, bổ sung bản đồ hiện trạng ngày 12/8/2013 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú thể hiện phần đất có các điểm 2,6,35,36 diện tích 679,7m^2 ông T1 sử dụng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01932/hL ngày 18/7/2000 của ông C, phần đất có các điểm 6,7,24,25,34,35 diện tích 626,3m^2 do ông B sử dụng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL ngày 24/12/2012 tên Nguyễn Chí T1.

Tại bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 12/8/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Huyện An Phú thể hiện phần đất thuộc các điểm 1,2,3,4,5,6,7 diện tích 5009m^2 do ông T1 chỉ dẫn, các điểm 7,8,9,10,6 diện tích 5004m^2 do ông B1 chỉ dẫn, các điểm 8,13,12,11,9 diện tích 4007m^2 do bà A chỉ dẫn và các điểm 12,13,14,15,16 diện tích 4726m^2 do bà T2 chỉ dẫn nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ số H00485hL ngày 18/5/2007 mang tên Nguyễn Chí T1.

Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc.

Tại phiên toà:

Ông B1: Rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập của mình về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL do UBND Huyện An Phú cấp ngày 24/12/2012 của ông T1 và yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thổ cư do ông T1 và cụ C đứng tên.

Ông B xác định yêu cầu khởi kiện: Buộc ông T1 phải trả lại cho ông T 01 máy suốt lúa, 06 công đất ruộng, 01 căn nhà gỗ, đất thổ cư có chiều ngang 17m chiều dài sổ sông, tiền mất thu nhập và hoa lợi từ máy suốt lúa và 06 công đất do T1 chiếm giữ là 218.750.000 đồng. Rút lại yêu cầu buộc ông T1 hoàn trả 2,7 lượng vàng 24K. Thay đổi yêu cầu khởi kiện: Buộc bà A phải trả lại cho ông T 2,7 lượng vàng 24K theo nội dung di chúc. Ông cho biết khi cụ C còn sống thì có bán một số đất cho ông Đời nhưng không biết bán lúc nào, bao nhiêu công và sang tên hay chưa. Về đất thổ cư thì có biết việc cụ C và T1 mỗi người đứng tên ½ diện tích nhưng việc cấp giấy thì không biết và hiện T1 cất nhà trên khung nhà cũ trong phần đất cụ C đứng tên còn ông thì cất nhà trên phần đất mà T1 đứng tên. Ông cũng cho biết khi cụ C còn sống có nói cho 03 con trai cất nhà ở trên đất nhưng sau khi chiến tranh biên giới kết thúc thì không nghe cụ C nói việc này và di chúc cũng không đề cập. Về việc bà A cố đất và cụ C chuộc đất theo ông là cố vài năm sau khi được chia đất và cụ C chuộc lại đất trước thời điểm làm di chúc khoảng 2,3 năm. Về di chúc năm 2006 ông cũng không biết có phải do cụ C tự đi lên Uỷ ban nhân dân xã làm hay không. Di chúc lập năm 2001 ông không biết nhưng có việc cha chia đất cho các con, tuy nhiên không nói cụ thể vị trí mà chỉ nói chung chung, anh em tự phân chia ra làm, đến năm 2006 trong di chúc cụ C phiên ngang qua phần đã phân chia này.

Ông T1 trình bày: Ngoài diện tích đất mà cha cho, ông còn mua lại của ông Tây 5,8 công, đã sang tên xong. Đối với phần đất nông nghiệp khoảng 18 công vợ chồng ông đứng tên quyền sử dụng đất thì năm 2007 cụ C tặng cho ông nhưng do cụ bị bệnh tai biến nên ông lên Uỷ ban nhân dân xã trình bày và lấy hồ sơ về nhà ghi, sau đó cụ C lăn tay vào có sự chứng kiến của ông Tuấn (cán bộ địa chính xã, hiện đã nghỉ việc không rõ đi đâu), bà T2 (người nuôi cụ C) rồi đem lên Uỷ ban nhân dân xã chứng thực. Khoảng 01 năm trước khi cụ C chết thì ông bán giàn máy suốt lúa với giá 07 triệu đồng, căn nhà cũng do ông kêu người tháo dỡ sau đó cất lại nhà mới hiện đang ở còn xác nhà cho em là bà T2. Ông cho biết năm 2004 thì cụ C đã bị tai biến, người bị yếu, liệt bên phải nên di chúc 2006 không biết có phải do cụ C ký, viết ra hay không, không đồng ý có di chúc này. Về lý do cất nhà trên đất của cụ C, ông cho rằng do sợ anh em bán đất nên cất để giữ, còn việc để ông B cất nhà trên phần đất ông đứng tên thì do lúc trước cha có nói cho 03 con trai đất cất nhà, sau khi cha chết thì ông B mới

về cất nhà, ông không ngăn cản vì tôn trọng ý nguyện của cha và cũng không yêu cầu ông B di dời nhà. Đối với phần nhà ông L, ông D cất vi phạm vào đất của ông thì ông sẽ giải quyết riêng. Căn nhà của bà P cất trên đất của cụ C thì ông không có ý kiến, không yêu cầu tháo dỡ, di dời. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01711hL do Uỷ bA nhân dân Huyện An Phú cấp ngày 24/12/2012 cho ông, nay đồng ý với yêu cầu của ông T về việc huỷ bỏ giấy chứng nhận này.

Bà A trình bày: Bà có cố 04 đất mà cụ C chia cho với giá 2,7 lượng vàng 24K, cụ C có xuất vàng ra chuộc nhưng không lấy đất lại mà vẫn do bà sử dụng. Bà cũng đã trả lại cho cha 2,7 lượng vàng nhưng không chứng minh được. Hiện đất này bà đã bán cho ông T1 nhưng không nhớ bán giá bao nhiêu do nhận tiền nhiều lần và đất đang do T1 quản lý, sử dụng. Nay chỉ đồng ý trả vàng cho cha chứ không trả cho người nào khác vì bà chỉ thiếu cha mình.

Bà T2 trình bày: Bà được chia đất đúng diện tích mà bản đồ hiện trạng thể hiện. Hiện đất do bà đang canh tác nhưng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 đứng tên. Lý do đất của bà mà ông T1 đứng tên là vì năm 2007 khi cụ C làm tờ cho đất, có mặt bà, ông T1 có xin đứng tên luôn phần của bà để đủ diện tích vay tiền Ngân hàng và bà đồng ý. Nay bà không tranh chấp gì với ông T1.

Các đương sự thống nhất đối với phần đất ruộng thì hiện chỉ có ông T1 và bà T2 canh tác, phần của ông B1 và bà A hiện đang do ông T1 sử dụng. Về thời điểm cụ C bị tai biến, các đương sự thống nhất là năm 2004 nhưng năm 2005 thì bệnh chuyển biến nặng, dẫn đến việc cụ bị liệt tay phải, đi lại và nói năng khó khăn nhưng vẫn minh mẫn, việc sinh hoạt cá nhân phải có người giúp và do bà T2 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cụ chết.

Tại phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng mặc dù di chúc lập năm 2006 do người khác viết thay nhưng cụ C ký tên, có chứng thực của UBND xã nên hợp pháp. Đối với phần đất thổ cư ông T1 khai cụ C cho nhưng hồ sơ cấp giấy lại thể hiện người cho đất là Nguyễn Văn Khôn, tại biên bản đo đạc ông Khôn ký chứ không phải chữ ký ông C nên có dấu hiệu giả mạo. Đối với di chúc năm 2006 là còn thiếu 626m^2 đất ở do T1 chiếm. Về hợp đồng tặng cho đất ruộng năm 2007 là không hợp pháp do cụ C không tự nguyện, mặc dù biết chữ nhưng lại không tự viết, ký tên mà lăn tay và theo các bên khai thì năm 2004 cụ bệnh tai biến, liệt một bên người nên rõ ràng có sự ép buộc khi tặng cho đất. Về máy suốt lúa có sự mâu thuẫn thời gian bán máy. Nhà thì T1 thừa nhận tháo dỡ trước khi cụ C chết nên đề nghị Hội đồng xét

xử xem xét. Về vàng do nguyên đơn rút lại yêu cầu nên không tranh luận. Đối với yêu cầu bồi thường do mất huê lợi mà nguyên đơn nêu, phần này nguyên đơn phải chứng minh, nếu không có căn cứ thì đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử công nhận di chúc và xem xét lại trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho T1 theo Luật Đất đai.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận, đề nghị bác yêu cầu của nguyên đơn. Lý do: Nguồn gốc di sản là của cụ C và cụ H1, sau khi cụ H1 qua đời thì cụ C chia đất cho các con là 24,5 công trên tổng số 41 công đất, sau đó cụ chuyển nhượng cho ông Tông 10 công, còn 06 công nhưng các ông, bà A, T2, B1, T1 cho biết chuyển nhượng hết 16 công nên cụ không còn tài sản. Về di chúc, mặc dù được chứng thực và chữ ký tên là của cụ C nhưng vô hiệu vì cụ đã không còn đất thì không thể định đoạt phần 06 công này, di chúc cũng không nêu rõ vị trí 06 công đất, chủng loại, kết cấu của các tài sản khác như nhà, máy suốt lúa mà chỉ nói chung chung nên không thể thực hiện được trên thực tế. Về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T1, do ông T1 cũng đồng ý huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL do Uỷ ban nhân dân Huyện An Phú cấp ngày 24/12/2012 nên đề nghị chấp nhận. Công nhận cho ông T1 được quyền quản lý, sử dụng đất nông nghiệp do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông T1 giao trả tài sản là máy suốt lúa, căn nhà. Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bồi hoàn huê lợi từ máy suốt lúa và 06 công đất nông nghiệp.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tiếp tục tranh luận: Đề nghị công nhận di chúc ngày 19/5/2006 là hợp pháp vì phù hợp quy định tại Điều 628, 630 và 636 Bộ luật dân sự. Về việc cho rằng cụ C có nhầm lẫn về phần 06 công đất là còn hay không còn chỉ là suy diễn của bị đơn. Đối với việc cụ C chuyển nhượng đất cho ông Tông (Tây) rồi ông Tông sang nhượng cho T1 thì thửa đất số 247 vốn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ C chứ không phải của ông Tông, nhưng do nguyên đơn không yêu cầu huỷ giấy chứng nhận của ông T1 đối với phần này nên không xem xét đến. Về các tài sản như đất ruộng, máy suốt lúa do T1 chiếm dụng nên phải có nghĩa vụ bồi hoàn huê lợi lại cho T, còn mức bồi thường là do Hội đồng xét xử xem xét.

Những người tham gia tố tụng khác không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện An Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thủ tục thu thập chứng cứ, hoà giải... Tại phiên tòa Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Việc xét xử vắng mặt đương sự được bảo đảm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông B1.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu buộc ông T1 trả 2,7 lượng vàng của ông T.

Về di chúc: Di chúc không phải do chính cụ C viết ra, không đáp ứng những quy định của Điều 656, 658 Bộ luật dân sự nên vô hiệu về hình thức. Về nội dung: Không ghi rõ vị trí, nơi có di sản đối với 06 công đất ruộng, không ghi rõ kết cấu, diện tích nhà, không ghi nhãn hiệu máy suốt là không phù hợp quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự. Do vậy di chúc năm 2006 bị vô hiệu.

Về phần bồi thường huê lợi: Đề nghị không chấp nhận do không có căn cứ.

Về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Đề nghị chấp nhận một phần đối với việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL, không chấp nhận yêu cầu huỷ giấy chứng nhận đối với phần đất ruộng.

Về án phí, chi phí tố tụng: Áp dụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quA hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Huyện An Phú giải quyết chia di sản thừa kế của cụ C theo di chúc; yêu cầu ông T1 bồi hoàn huê lợi, mất thu nhập từ máy suốt lúa và đất nông nghiệp; yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1, bà Q đứng tên. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp dân sự về "Chia di sản thừa kế; đòi bồi hoàn huê lợi, mất thu nhập; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện An Phú.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Các ông, bà Lê Văn D, PhA Văn L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị T2, Phạm Thị Q, Nguyễn Thúy V, cháu Nguyễn Quốc H vắng mặt tại phiên tòa không có lý do mặc dù đã được triệu tập

hợp lệ, riêng bà Nguyễn Thị Tuyết M là người đại diện theo uỷ quyền của UBND Huyện An Phú có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015, thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[4] Về quyền khởi kiện: Căn cứ di chúc ngày 22/5/2006 thì cụ C để lại di sản cho ông Nguyễn Văn T (Tàu). Do ông T1 đang quản lý các di sản này nên ông T khởi kiện đòi lại là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[5] Về việc thay đổi, bổ sung, rút lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập:

Ông B1 rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông T1 và yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thổ cư, do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông theo quy định tại Khoản 2 Điều 224 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông B đại diện theo uỷ quyền của ông T rút lại yêu cầu buộc ông T1 trả lại 2,7 lượng vàng 24K, xét thấy việc rút lại yêu cầu này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này. Đối với việc ông B thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là buộc bà A trả lại số vàng nêu trên, căn cứ khoản 2 Điều 210, Điều 243 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm 7 Mục IV Giải đáp số 01/2017/GĐ-TADTC ngày 07/4/2017 thì Toà án chỉ chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của nguyên đơn nếu được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì nguyên đơn không có yêu cầu bà A phải thực hiện phần nghĩa vụ này. Do vậy, trường hợp này ông T có quyền khởi kiện để yêu cầu bà A thực hiện nghĩa vụ trả vàng trong một vụ án khác.

Về nội dung vụ án:

[6] Ngày 19/5/2006, cụ Nguyễn Văn C có lập một di chúc, nội dung cụ và vợ là Huỳnh Thị H1 (chết năm 1994) có tạo lập được 30 công đất ruộng, 01 căn nhà cất trên nền đất thổ cư chiều ngang 17m dài tới ruộng, 01 máy suốt lúa. Trong 30 công đất ruộng này thì cụ C đã phân chia cho các con gồm ông B 06 công, ông B1 05 công, ông T1 06 công và 01 đường nước, bà A và bà T2 (Hạnh) mỗi người 04 công. Trong thời gian này bà A có cố số đất được chia nên cụ xuất ra 2,7 lượng vàng chuộc đất. Nay cụ C lập di chúc để lại các tài sản gồm 06 công đất ruộng, nhà, đất nền nhà, máy suốt, riêng 2,7 lượng vàng cụ xuất ra chuộc đất cho bà A sẽ giao cho người chỉ định trong di chúc là ông T để lo hương hỏa. Di chúc được Uỷ ban nhân dân xã P Hưng

chứng thực vào ngày 22/5/2006. Năm 2007 cụ C chết nên làm phát sinh hiệu lực của di chúc nhưng do các tài sản này ông T1 quản lý sử dụng nên ông T yêu cầu ông T1 trả lại. Các ông, bà T1, B1, A và T2 xác nhận khi cụ C còn sống có làm 01 tờ di chúc năm 2001 phân chia đất cho các con, phần đất còn lại 16 công cụ đã bán cho ông Đời nên đất ruộng không còn. Riêng bà A cho rằng việc bà cố đất và cha bà chuộc đất là có nhưng khi cha bà còn sống không có yêu cầu bà trả lại. Các ông, bà T2, A, T1 và B1 phủ nhận sự tồn tại của di chúc năm 2006.

Đánh giá tính hợp pháp của di chúc ngày 19/5/2006 thì thấy:

[7] Về hình thức: Di chúc lập thành văn bản ngày 19/5/2006, được chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã P Hưng ngày 22/5/2006 và được ông Ngô Văn Thi xác nhận tại biên bản làm việc của Tòa án là ông có chứng thực nội dung di chúc trên. Về trình tự, thủ tục chứng thực thì theo ông là do cán bộ chuyên môn thẩm tra trước, nếu đúng thì trình ông kí. Căn cứ Điều 647 BLDS, cá nhân có quyền để lại di chúc, do vậy việc các ông, bà A, B1, T1 và T2 cho rằng di chúc này không có vì các ông bà không biết là không có cơ sở chấp nhận.

Tại Kết luận giám định số 89/KLGT-PC09 (TL) ngày 31/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công An tỉnh An Giang đã kết luận: Chữ ký mang tên "Nguyễn Văn C" dưới mục "Người di chúc" ngày 19/5/2006 so với các chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra. Chữ viết họ tên "Nguyễn Văn C" dưới mục "Người di chúc" trên tờ di chúc ngày 19/5/2006 so với chữ viết họ tên trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra. Chữ viết trên tờ di chúc ngày 19/5/2006 so với chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do một người viết ra.

Đối chiếu với di chúc do nguyên đơn cung cấp và kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công An tỉnh An Giang thì chữ viết trong di chúc không phải là do cụ C viết ra trong khi nội dung di chúc lại ghi là cụ C viết di chúc này. Ngày lập di chúc là ngày 19/5/2006 (thứ Hai) nhưng đến ngày 22/5/2006 (thứ Năm) mới được chứng thực là không đảm bảo tính xác thực ý chí của cụ C ngay tại thời điểm viết di chúc. Căn cứ Điều 656 Bộ luật dân sự 2005, trường hợp cụ C không tự thể tự mình viết di chúc thì có thể nhờ người khác viết nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng. Trường hợp lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Uỷ ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự 2005 thì phải do người có thẩm quyền chứng thực ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố.

Như vậy, có căn cứ xác định di chúc lập ngày 19/5/2006 không phù hợp với quy định tại Điều 656, 658 BLDS 2005 nên vô hiệu về mặt hình thức.

[8] Về nội dung di chúc:

Căn cứ nội dung di chúc thì cụ C và cụ H1 có tạo lập được 30 công đất ruộng, nhà, đất nền nhà và 01 máy suốt lúa. Do vậy có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Do cụ H1 chết không để lại di chúc nên làm phát sinh quyền thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung của vợ chồng. Phần di sản của cụ H1 chưa được các hàng thừa kế của cụ thoả thuận phân chia hoặc được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nên việc cụ C tự mình định đoạt cả phần di sản của cụ H1 là không đúng pháp luật.

Về diện tích đất nông nghiệp còn lại sau khi đã phân chia: Cụ C cho rằng còn lại 06 công (6000m^2) là không chính xác bởi lẽ căn cứ vào diện tích đã phân chia thì tổng cộng là 25 công (25.000m^2), như vậy số đất cụ còn sở hữu chỉ là 05 công (5.000m^2). Mặt khác cụ C không ghi rõ trong di chúc vị trí đất, đất có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, do ai đứng tên là không thể thực hiện việc phân chia, chuyển quyền sở hữu trên thực tế.

Đối với phần đất thổ cư: Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp thì năm 2000 ông T1 được cụ C cho đứng tên 626,3m^2 đất thổ cư tại xã P Hưng, Huyện An Phú. Cùng thời giA cụ C cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 679,7m^2 liền ranh với ông T1. Tại di chúc cụ C chỉ ghi rằng mình có sở hữu phần đất thổ cư chiều ngang 17m, chiều dài tới mé ruộng mà không nêu vị trí đất cụ thể, diện tích, thuộc quyền sở hữu của ai và có bao gồm phần ông T1 đứng tên hay không là không rõ ràng.

Đối với căn nhà cất trên đất: Cụ C chỉ ghi là căn nhà gỗ mà không nêu rõ kết cấu, diện tích cũng như nơi tọa lạc của di sản.

Đối với máy suốt lúa: Cụ C không nêu rõ nhãn hiệu, kết cấu, thông số kỹ thuật máy cũng như nơi đặt máy.

Như vậy, có căn cứ xác định nội dung di chúc này không rõ ràng nên không thể thực hiện được trên thực tế, vi phạm điểm d khoản 1 Điều 653 BLDS 2005, cụ thể:

" *Điều 653. Nội dung của di chúc bằng văn bản*

1. Di chúc phải ghi rõ:

... d) Di sản để lại và nơi có di sản;"

[9] Từ những phân tích trên, do di chúc lập ngày 19/5/2006 được Uỷ ban nhân dân xã P Hưng chứng thực ngày 22/5/2006 về hình thức lẫn nội dung không đảm bảo

những quy định của Điều 653, 656 và Điều 658 Bộ luật dân sự 2005 nên vô hiệu toàn bộ.

[10] Quá trình tố tụng, các đương sự đều thống nhất căn nhà đã tháo dỡ và cho lại bà T2 phần xác nhà vào năm 2007 khi cụ C còn sống. Máy suốt lúa đã bán vào năm 2007 nhưng không nhớ thời gian chính xác. Xét thấy: Nhà và máy suốt đều không còn tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án; ông T đã được yêu cầu cung cấp chứng cứ về kết cấu, diện tích căn nhà, nhãn hiệu, công suất máy suốt lúa nhưng không thực hiện. Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án giải quyết vụ án theo những chứng cứ thu thập được và không chấp nhận yêu cầu buộc ông T1 trả lại các tài sản này do di chúc liên quan đến tài sản này bị vô hiệu, tài sản không còn tại thời điểm mở di chúc.

[11] Về yêu cầu ông T1 trả lại tiền thu nhập, huê lợi từ 8,7 công đất nông nghiệp và máy suốt lúa: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất máy suốt lúa đã bán năm 2007, ông T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh về khoản thu nhập từ máy suốt lúa kể từ năm 2007 cho đến nay trong khi máy suốt lúa không còn tồn tại. Ông cũng không chứng minh được huê lợi của 8,7 công đất mà mình yêu cầu là gồm phần của ai vì theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 12/8/2013 ông T1 cAh tác chỉ khoảng 5.000 m^2, diện tích còn lại là của các ông, bà B1, A và T2. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông T1 trả tiền huê lợi từ việc chiếm dụng 8,7 công đất là 108.750.000 đồng và mất thu nhập từ máy suốt là 110.000.000 đồng.

[12] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 đứng tên gồm giấy chứng nhận số H00845hL do UBND Huyện An Phú cấp ngày 18/5/2007 và giấy chứng nhận số CH01711hL do UBND Huyện An Phú cấp ngày 24/12/2012 của ông T:

Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B giao nộp ngày 29/9/2015 thì phần đất nông nghiệp thuộc giấy chứng nhận số H00845hL có nguồn gốc từ việc cụ C lập hợp đồng tặng cho đất cho ông T1, được chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã P Hưng. Mặc dù ông T, ông B cho rằng việc tặng cho này không hợp pháp nhưng ông không có chứng cứ chứng minh tại thời điểm tặng cho thì cụ C không minh mẫn, không tự nguyện thực hiện giao dịch vì vậy không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL ngày 24/12/2012, ông B cho rằng đất là cụ C đã lập di chúc để lại cho T nhưng ông T1 lén

kê khai ½ diện tích vào năm 2012. Căn cứ hồ sơ đăng ký biến động của ông T1 thì ngày 18/7/2000 ông đã được đứng tên 626,3m^2 đất thổ cư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01936hL, năm 2012 chỉ đăng ký xóa từ "Hộ" trong giấy chứng nhận đã cấp và được Uỷ ban nhân dân Huyện An Phú cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL vào ngày 24/12/2012. Xét thấy, đất do ông T1 đứng tên quyền sử dụng từ năm 2000 và trong di chúc năm 2006 cụ C cũng không nhắc đến việc phân chia phần đất này, đồng thời phần nội dung di chúc có liên quan đến đất thổ cư bị vô hiệu do vi phạm quy định pháp luật, do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Tuy nhiên, do ông T1 cũng đồng ý huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để nhập vào phần đất thổ cư của cụ C đứng tên, sau đó sẽ chia thừa kế theo pháp luật cho các anh em. Đây là sự tự nguyện của ông nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL do Uỷ bA nhân dân Huyện An Phú cấp ngày 24/12/2012.

[13] Đối với phần đất thổ cư do cụ C đứng tên quyền sử dụng đất: Do di chúc có liên quan đến phần đất này không có hiệu lực nên phần đất thổ cư diện tích 679,7m^2 thuộc giấy chứng nhận số 01932 QSDĐ/hL do UBND Huyện An Phú cấp ngày 18/7/2000 cho cụ C trở thành di sản thừa kế. Tuy nhiên, do các đương sự không có yêu cầu chia thừa kế đối với di sản này nên không xem xét giải quyết.

[14] Đối với việc ông L, ông D cất nhà vi phạm vào đất thuộc quyền sử dụng của ông T1, do ông không yêu cầu nên không xem xét. Đối với căn nhà bà P cất trong diện tích đất mà cụ C đứng tên, do các đương sự không có yêu cầu bà P tháo dỡ, di dời và phần đất này là di sản thừa kế, vì vậy trường hợp các thừa kế của cụ C có yêu cầu phân chia thì sẽ giải quyết trong vụ án khác.

Trên cơ sở xem xét toàn diện nội dung vụ án đã được Hội đồng xét xử xem xét, phân tích, đánh giá ở trên thì thấy:

[15] Những nội dung mà người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày, tranh luận như về tính hợp pháp của di chúc, việc bị đơn phải chịu trách nhiệm đối với phần yêu cầu bồi hoàn huê lợi, yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các phần yêu cầu khác theo phân tích do không phù hợp quy định pháp luật và không đúng thực tế nên không được chấp nhận.

[16] Đối với nội dung mà người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày, tranh luận là phù hợp với quy định pháp luật và nội dung vụ án nên được chấp nhận.

[17] Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án mà Viện kiểm sát đề nghị, xét thấy phù hợp với quy định pháp luật và những phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[18] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 14, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14:

Hoàn lại tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn B1.

Ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 không được chấp nhận, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận gồm: Yêu cầu buộc ông T1 trả lại 6.000 m^2 (06 công) đất nông nghiệp toạ lạc tại ấp 2, xã P Hưng, Huyện An Phú, tỉnh An Giang; yêu cầu buộc ông T1 trả lại phần đất thổ cư có chiều ngang 17m, chiều dài tới ruộng; yêu cầu ông T1 trả lại 01 căn nhà, 01 máy suốt lúa; yêu cầu buộc ông T1 bồi hoàn tiền mất thu nhập từ máy suốt lúa và 8,7 công đất nông nghiệp.

Hoàn lại cho ông T phần tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu buộc ông T1 trả 2,7 lượng vàng 24K.

Khấu trừ vào 8.100.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03415 ngày 15/01/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện An Phú, ông T còn phải nộp thêm.

[19] Chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 157, 161, 165, Bộ luật tố tụng dân sự, do yêu cầu của ông T không được chấp nhận, do vậy không buộc ông T1 hoàn trả lại cho ông T các khoản chi phí tố tụng dùng vào việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá mà ông đã tạm ứng. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại ông T1 khoản chi phí dùng vào việc giám định theo biên lai thu sốv89/KLGT-PC09 (TL) ngày 31/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công An tỉnh An Giang .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 5, Khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, các Điều 91,147, 157, 161, 165, 228, 244, 273 và 280 của Bộ luật

tố tụng dân sự; các Điều 652, 653, 657 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 B65 luật dân sự 2015; các Điều 12, Điều 14, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc ông T1 hoàn trả 2,7 lượng vàng 24K.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B1 về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL do UBND Huyện An Phú cấp ngày 24/12/2012 cho ông T1 và yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thổ cư do ông T1 và cụ C đứng tên.

Tuyên bố di chúc lập ngày 19/5/2006, được Uỷ ban nhân dân xã P Hưng chứng thực ngày 22/5/2006 bị vô hiệu toàn bộ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông T1 trả lại 06 công (6.000m^2) đất nông nghiệp; 01 phần đất thổ cư có chiều ngang 17m, chiều dài tới ruộng và 01 căn nhà cất trên đất; 01 máy suốt lúa; tiền mất thu nhập từ việc khai thác máy suốt lúa và huê lợi đối với 8,7 công (8.700 m^2) đất nông nghiệp tổng cộng là 218.750.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00485hL do Uỷ ban nhân dân Huyện An Phú cấp ngày 18/5/2007 cho ông T1, bà Q.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01711hL do Uỷ ban nhân dân Huyện An Phú cấp ngày 24/12/2012 cho ông T1.

Án phí:

Ông T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận, được khấu trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005573 ngày 19/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện An Phú, ông T còn phải nộp thêm 100.000 đồng.

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận gồm: 15.000.000 đồng đối với yêu cầu buộc ông T1 trả lại 6.000 m^2 (06 công)

đất nông nghiệp toạ lạc tại ấp 2, xã P Hưng, Huyện An Phú; 10.937.500 đồng đối với phần yêu cầu buộc ông T1 bồi hoàn huê lợi, mất thu nhập từ máy suốt lúa và 8,7 công đất nông nghiệp; 24.896.000 đồng đối với phần yêu cầu buộc ông T1 trả lại phần đất thổ cư có chiều ngang 17m, chiều dài tới ruộng. Hoàn lại cho ông T 2.799.500 đồng tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu buộc ông T1 trả 2,7 lượng vàng 24K (giá vàng tính tại thời điểm xét xử 13/12/2019). Khấu trừ vào 8.100.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03415 ngày 15/01/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện An Phú, ông T còn phải nộp thêm 39.934.000 đồng.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn B1 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005578 ngày 23/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện An Phú.

Chi phí tố tụng khác: Ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T1 3.600.000 đồng chi phí giám định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kế từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn QuAg Bảo

***Nơi gửi*:**
- TAD tỉnh AG;
- VKS tỉnh AG;
- VKS H.AP;
- THA H.AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.